

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

ĐỀ ÁN
ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TẠI VIỆT NAM

Hà Nội - tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
MỞ ĐẦU	5
PHẦN I: CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	7
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án	7
2. Căn cứ xây dựng Đề án	8
2.1. Căn cứ pháp lý	8
2.2. Căn cứ thực tiễn	9
3. Mục tiêu Đề án	11
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	11
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	11
4. Yêu cầu.....	11
5. Đối tượng áp dụng Đề án	12
PHẦN II: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM.....	13
1. Kinh nghiệm quốc tế	13
2. Bài học cho Việt Nam.....	14
PHẦN III: NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN.....	19
1. Thực trạng áp dụng Chuẩn mực kế toán tại Việt Nam	19
1.1. Ưu điểm	19
1.2. Nhược điểm	19
1.3. Nhu cầu và khả năng áp dụng IFRS của một số doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay.....	21
2. Phương án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.....	22
2.1. Phương án công bố, áp dụng IFRS.....	22
2.2. Phương án xây dựng, ban hành và áp dụng VFRS.....	24
3. Giải pháp thực hiện Đề án.....	25
3.1. Thành lập Ban biên dịch, Ban soát xét bản dịch IFRS	25
3.2. Thành lập Ban soạn thảo và tổ biên tập chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam	25
3.3. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính, kế toán	26
3.4. Hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng IFRS.....	26

3.5. Đào tạo nguồn nhân lực	26
3.6. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các hội nghề nghiệp, các tổ chức khác	27
3.7. Tuyên truyền về lộ trình, phương án áp dụng IFRS, VFRS	27
4. Tổ chức thực hiện	27
4.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính	27
4.2. Hoạt động phối hợp, tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị	31
5. Kinh phí thực hiện Đề án	32
5.1. Nguồn kinh phí thường xuyên thuộc NSNN	32
5.2. Nguồn tài trợ	32
6. Tác động của Đề án	32
6.1. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện Đề án	32
6.2. Tác động của Đề án	35
6.3. Đối tượng hưởng lợi của Đề án	40
PHẦN IV: KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	44
1. Kết luận	44
2. Kiến nghị	44
TÀI LIỆU THAM KHẢO	46

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
BCTC	Báo cáo tài chính
IASB	Ủy ban chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
IFRIC	Ủy ban diễn giải các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
NSNN	Ngân sách nhà nước
ROSC	Báo cáo đánh giá sự tuân thủ chuẩn mực và quy tắc trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán tại Việt Nam
TSCĐ	Tài sản cố định
US GAAP	Các nguyên tắc kế toán Mỹ
VAMC	Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
VFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới

MỞ ĐẦU

Ngày 18/3/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 480/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Theo đó, nêu rõ nhiệm vụ Bộ Tài chính là cập nhật, ban hành bổ sung chuẩn mực báo cáo tài chính theo hướng phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), đặc biệt là các chuẩn mực báo cáo tài chính của nền kinh tế thị trường phát triển và gắn liền với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu được đề cập tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngày 06/10/2017, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 10607/VPCP-KTTH về việc thực hiện đánh giá mức độ tuân thủ về quy tắc và chuẩn mực báo cáo tài chính, chuẩn mực kiểm toán theo chương trình ROSC của WB đã truyền đạt ý kiến của Thủ tướng Chính phủ: *“Giao Bộ Tài chính nghiên cứu các nội dung khuyến nghị trong dự thảo báo cáo ROSC, trường hợp cần thiết báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan theo quy định cho phù hợp”*.

Triển khai nhiệm vụ được giao, ngày 23/5/2017, Bộ Tài chính đã thành lập Ban Chỉ đạo và Ban soạn thảo *“Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam”* theo Quyết định số 918/QĐ-BTC. Trong quá trình soạn thảo Đề án, Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán (Cục QLKT) đã tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng IFRS của một số các quốc gia trên thế giới, tiến hành khảo sát nhu cầu áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam, nghiên cứu sự khác biệt giữa IFRS với pháp luật của Việt Nam như chuẩn mực kế toán, chính sách thuế, cơ chế tài chính của Việt Nam, đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đối với công tác quản lý Nhà nước và các mặt của nền kinh tế. Dự thảo Đề án đã được gửi xin ý kiến rộng rãi của các Bộ, ngành, Tổ chức nghề nghiệp về kế toán kiểm toán, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan...

Sau khi tiếp thu ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức, cá nhân, Cục QLKT đã hoàn thiện Đề án gồm có 4 phần, cụ thể:

Phần I: Cơ sở xây dựng Đề án;

Phần II: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam;

Phần III: Nội dung của Đề án;

Phần IV: Kết luận, kiến nghị.

Ngoài ra, Đề án còn có các Phụ lục sau:

Phụ lục số 01: Danh mục hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế;

Phụ lục số 02: Khả năng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của một số doanh nghiệp tại Việt Nam;

Phụ lục số 03: Kinh nghiệm áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của một số quốc gia trên thế giới;

Phụ lục số 04: Tổng hợp khác biệt cơ bản giữa chuẩn mực kế toán, cơ chế tài chính, chính sách thuế của Việt Nam và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa về hợp tác và phát triển kinh tế, kế toán không còn là vấn đề mang tính nội tại, riêng biệt của từng quốc gia. Vì vậy, để phù hợp với yêu cầu đa dạng của doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư, các quốc gia thường cho phép các doanh nghiệp lựa chọn Chuẩn mực BCTC quốc gia hoặc Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) khi lập và trình bày BCTC. Theo tài liệu của Ủy ban Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IASB), tính đến nay đã có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93% các nước được IASB khảo sát) đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức khác nhau.

*Danh mục hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nêu tại **Phụ lục số 01** kèm theo Đề án.*

Phương pháp áp dụng IFRS tại các quốc gia rất đa dạng, có quốc gia cho phép áp dụng cho cả BCTC riêng của doanh nghiệp và BCTC hợp nhất của tập đoàn, nhưng có quốc gia chỉ áp dụng IFRS cho BCTC hợp nhất. Với các nước chưa cho phép doanh nghiệp áp dụng IFRS thì cũng đang trong xu thế điều chỉnh hệ thống chuẩn mực BCTC quốc gia để phù hợp và tiệm cận gần hơn với IFRS. Việc cho phép áp dụng IFRS hay không tùy thuộc vào điều kiện phát triển và tình hình thực tế của từng quốc gia. Tuy nhiên định hướng chung là áp dụng IFRS cho các đơn vị có lợi ích công chúng, còn đối với các đơn vị không có lợi ích công chúng thì thường áp dụng chuẩn mực BCTC quốc gia hoặc có thể tự nguyện áp dụng IFRS.

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2005, Việt Nam đã ban hành 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) bằng cách vận dụng có chọn lọc các quy định của chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện nền kinh tế và trình độ quản lý trong nước. So với giai đoạn chưa có chuẩn mực, VAS được đánh giá là bước tiến lớn trong sự nghiệp cải cách kế toán tại Việt Nam, là bước đi đầu tiên trong quá trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, góp phần nâng cao tính minh bạch, trung thực của BCTC. VAS tại thời điểm đó đã phản ánh được nhiều giao dịch của nền kinh tế thị trường non trẻ, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân trong giai đoạn đầu những năm 2000, giúp các doanh nghiệp và người làm công tác kế toán đã nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen và tiếp cận dần với công tác kế toán của nền kinh tế thị trường phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, do đã được ban hành cách đây hơn 10 năm mà chưa được sửa đổi, bổ sung nên VAS ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, một số nội dung chưa phù hợp với các giao dịch của kinh tế thị trường trong giai đoạn mới, nhất là trong bối cảnh thị trường vốn phát triển mạnh mẽ, xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính phức tạp. Hơn nữa, hiện nay Việt Nam mới ban hành được 26 VAS nên còn thiếu rất nhiều chuẩn mực so với thông lệ quốc tế như các chuẩn mực về nông nghiệp, về thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản, về nhóm công cụ tài chính phái sinh, về giá trị hợp lý, về tổn thất tài sản,... dẫn đến khi các doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch kinh tế thuộc nhóm các chuẩn mực này thì chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện hạch toán kế toán dẫn đến khó khăn cho công tác kế toán của doanh nghiệp.

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình cải cách hành chính và thể chế một cách mạnh mẽ, hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng trở nên sôi động, nhu cầu các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết hoặc thu hút vốn trên thị trường nước ngoài ngày càng gia tăng. Đặc biệt thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế trong giai đoạn mới, Chính phủ có chủ trương phải đẩy nhanh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới cũng như công cuộc cải cách thể chế tại Việt Nam.

Mặc dù Việt Nam đã ban hành được hệ thống chuẩn mực kế toán, tuy nhiên do còn nhiều hạn chế và khác biệt với thông lệ quốc tế nên VAS chưa được thừa nhận rộng rãi, đặc biệt chưa đáp ứng được yêu cầu của các định chế quốc tế và nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các quốc gia trên thế giới đang chuyển dần từ việc áp dụng Chuẩn mực quốc gia sang Chuẩn mực quốc tế để đảm bảo các doanh nghiệp có một tiếng nói chung phục vụ các nhà đầu tư trên phạm vi toàn cầu, vì vậy việc nghiên cứu, áp dụng IFRS sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn trên các khía cạnh.

Từ thực tế nêu trên, cần phải xây dựng phương án, lộ trình công bố để áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với các doanh nghiệp có nhu cầu, đủ điều kiện, đồng thời nghiên cứu, ban hành mới hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp còn lại.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Kế toán số 88/2015/QH 13 ngày 20/11/2015 (Luật Kế toán 2015) đã giao Bộ Tài chính xây dựng chuẩn mực kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, trong đó có đề cập cụ thể đến

nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý, làm cơ sở cho việc ban hành các chuẩn mực BCTC theo thông lệ quốc tế;

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa yêu cầu hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống BCTC phù hợp với chuẩn mực quốc tế;

- Quyết định số 480/QĐ - TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 yêu cầu Bộ Tài chính cập nhật, ban hành bổ sung chuẩn mực BCTC theo hướng phù hợp với các chuẩn mực BCTC quốc tế, giảm thiểu sự khác biệt giữa VAS và IFRS; Xây dựng, ban hành, công bố bổ sung các chuẩn mực BCTC còn thiếu so với hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế, đặc biệt là các chuẩn mực BCTC của nền kinh tế thị trường phát triển và gắn liền với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019 quy định một trong những nhiệm vụ giao Bộ Tài chính thực hiện trong năm 2019 là xây dựng “*Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam*” trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025*” trong đó có quy định một trong những giải pháp cơ cấu lại thị trường chứng khoán và bảo hiểm là xây dựng, triển khai Đề án áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết có quy mô lớn thực hiện công bố BCTC theo chuẩn BCTC quốc tế (IFRS).

2.2. Căn cứ thực tiễn

Để xây dựng Đề án, Bộ Tài chính đã phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và đơn vị tư vấn độc lập tiến hành khảo sát về việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế của một số doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy:

- Việc áp dụng IFRS ở Việt Nam và cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam là yêu cầu và là xu hướng tất yếu do VAS hiện hành đã bộc lộ nhiều hạn chế, chưa có những điều chỉnh phù hợp để bắt kịp với tốc độ phát triển của nền kinh tế. Theo đó, nhu cầu lập BCTC theo IFRS hiện tại mới chỉ thể hiện rõ ở các doanh nghiệp có nhu cầu huy động vốn đầu tư nước ngoài, theo yêu cầu của các nhà đầu tư, các cổ đông và các nhà tài trợ vốn. Đối với các doanh nghiệp còn lại, hiểu biết về IFRS và nhu cầu áp dụng còn tương đối hạn chế và chưa rõ ràng, cần áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam được ban hành mới, căn cứ

chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

- Các đơn vị được khảo sát đều đồng nhất quan điểm rằng việc lập BCTC theo IFRS sẽ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp nói riêng và cho nền kinh tế Việt Nam nói chung trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, vấn đề về chi phí và nguồn lực cần thiết mà doanh nghiệp phải phân bổ cho việc triển khai IFRS là tương đối lớn. Nếu không có nhu cầu về vốn đầu tư nước ngoài hoặc yêu cầu quản lý của Nhà nước, doanh nghiệp có thể phân bổ các nguồn lực đó cho các nhu cầu khác cấp thiết hơn và do đó, nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn.

- Về đối tượng áp dụng IFRS, hầu hết các đơn vị được khảo sát đều cho rằng trong giai đoạn đầu tiên, Bộ Tài chính nên xác định rõ các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng IFRS là những doanh nghiệp tự xác định cần thiết, có nhu cầu và có khả năng đáp ứng về nguồn lực lập BCTC theo IFRS. Báo cáo này có đầy đủ tính pháp lý được Nhà nước chấp nhận và doanh nghiệp sẽ chỉ phải lập một bộ BCTC duy nhất theo IFRS để giảm thiểu chi phí và nguồn lực. Sau một thời gian áp dụng, Bộ Tài chính cần đánh giá, tổng kết để có thể mở rộng cho các đối tượng doanh nghiệp khác. Đối với các doanh nghiệp khác, vẫn tiếp tục áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, tuy nhiên các chuẩn mực này cần phải được cập nhật mới, là chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam thay thế cho 26 chuẩn mực kế toán hiện nay.

*Báo cáo kết quả khảo sát về khả năng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của một số doanh nghiệp tại Việt Nam nêu tại **Phụ lục số 02** kèm theo Đề án.*

Về phía WB, trong Báo cáo ROSC cũng nêu rõ đối với Việt Nam, việc áp dụng IFRS cần có lộ trình cụ thể cho từng loại hình doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau và cần có cơ chế để duy trì sự tuân thủ đó một cách phù hợp. Đối với việc lập và trình bày BCTC cho mục đích chung, các doanh nghiệp cần tuân thủ hoàn toàn theo chuẩn mực BCTC. Hiện tại một số doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo các quy định đặc thù hơn là ưu tiên áp dụng chuẩn mực BCTC khi lập và trình bày BCTC đã gây phức tạp cho quá trình lập BCTC của doanh nghiệp cũng như làm ảnh hưởng đến mức độ tin cậy và tính so sánh của các thông tin tài chính được trình bày trong BCTC của doanh nghiệp. Trong ngắn hạn và trung hạn, Việt Nam cần giảm dần trường hợp doanh nghiệp nhà nước được áp dụng các hướng dẫn và quy định khác với chuẩn mực BCTC cho việc lập và trình bày BCTC. Theo đó trong tương lai, Luật Kế toán 2015 nên tiếp tục được sửa đổi để quy định rõ ràng là BCTC lập cho mục đích chung thì cần tuân thủ hoàn toàn chuẩn mực BCTC thay vì ưu tiên các quy định đặc thù.

Theo đó, báo cáo ROSC đã đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện khung pháp lý về kế toán, kiểm toán, theo đó Việt Nam nên áp dụng đầy đủ IFRS và các diễn giải liên quan của IFRIC cho các đơn vị có lợi ích công chúng.

Đó sẽ là căn cứ quan trọng để Bộ Tài chính thúc đẩy việc cải cách trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại Việt Nam theo thông lệ quốc tế.

3. Mục tiêu Đề án

3.1. Mục tiêu tổng quát

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán; tạo dựng công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản trị, điều hành tại doanh nghiệp cũng như việc quản lý, giám sát của cơ quan chức năng Nhà nước trong giai đoạn mới, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả của các thông tin tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường kinh doanh, nhà đầu tư, góp phần tạo điều kiện để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ, nâng hạng thị trường chứng khoán, thu hút dòng vốn FDI,... nhằm thúc đẩy hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với khu vực và thế giới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam bao gồm 2 nội dung sau:

(1) Xây dựng phương án, lộ trình và công bố, hỗ trợ áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam cho từng nhóm đối tượng cụ thể được xác định, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm mục đích nâng cao tính minh bạch, trung thực của báo cáo tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp đối với người sử dụng báo cáo tài chính.

(2) Ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

4. Yêu cầu

Việc xây dựng phương án, lộ trình công bố áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho một số doanh nghiệp và nghiên cứu ban hành, tổ chức thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam cho các doanh nghiệp còn lại cần phù hợp với yêu cầu cải cách trong quản lý tài chính – ngân sách; phù hợp với xu hướng phát triển của các doanh nghiệp; đảm bảo ổn định hệ thống tài chính,

tiền tệ; đảm bảo tính khả thi trong công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và khả năng thực hiện của doanh nghiệp, mang lại hiệu quả thiết thực.

5. Đối tượng áp dụng Đề án

- Về phía các doanh nghiệp, đối tượng áp dụng của Đề án là:

+ Các doanh nghiệp có nhu cầu, đủ khả năng và nguồn lực áp dụng IFRS, được xác định theo từng giai đoạn phù hợp với lộ trình được công bố, gồm: công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam, các công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế nhà nước quy mô lớn có khoản vay được tài trợ bởi các định chế tài chính quốc tế; các công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết.

+ Các doanh nghiệp khác thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam áp dụng VFRS, không thuộc đối tượng áp dụng IFRS.

+ Các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ không có nhu cầu và điều kiện áp dụng IFRS hoặc VFRS không thuộc đối tượng áp dụng của Đề án.

- Về phía các cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và đơn vị cung cấp dịch vụ đối tượng áp dụng của Đề án là các đơn vị có các hoạt động phối hợp nghiên cứu, đào tạo, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam.

- Về phía cơ quan quản lý nhà nước, đối tượng áp dụng của Đề án là Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan trong hoạt động:

+ Xây dựng phương án, lộ trình và công bố, hỗ trợ áp dụng IFRS;

+ Nghiên cứu, xây dựng, ban hành, đào tạo và hướng dẫn tổ chức thực hiện VFRS.

Phần II

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

1. Kinh nghiệm quốc tế

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa về hợp tác và phát triển kinh tế, phạm vi hoạt động của các nhà đầu tư trải rộng trên khắp thế giới, kế toán không còn là vấn đề mang tính nội tại, riêng biệt của từng quốc gia. Thực tế cho thấy bên cạnh những doanh nghiệp quy mô lớn như các tập đoàn đa quốc gia có nhu cầu thu hút vốn trên thị trường quốc tế thì cũng có nhiều doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp niêm yết) có quy mô nhỏ hơn chỉ có nhu cầu thu hút vốn trên thị trường chứng khoán hoặc thị trường vốn của quốc gia và cả các doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Đồng thời, do sự khác biệt về năng lực, quy mô, phạm vi ảnh hưởng đến công chúng nên nhu cầu về thông tin tài chính phục vụ công tác quản trị, điều hành của từng doanh nghiệp là khác nhau.

Vì vậy, để phù hợp với yêu cầu đa dạng của bản thân các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư nước ngoài, các quốc gia thường cho phép các doanh nghiệp lựa chọn Chuẩn mực BCTC quốc gia hoặc IFRS khi lập và trình bày BCTC. Theo tài liệu của IASB, trong số 131 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức khác nhau thì có 119 quốc gia và vùng lãnh thổ đã yêu cầu bắt buộc sử dụng IFRS khi lập và trình bày BCTC đối với tất cả hoặc hầu hết các đơn vị lợi ích công chúng trong nước. Ở Châu Âu, có 31 nước thành viên và 5 vùng lãnh thổ đã áp dụng toàn bộ IFRS. Ngay cả Hoa Kỳ, quốc gia có truyền thống áp dụng riêng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận (US GAAP) cũng đang trong quá trình hợp nhất US GAAP và IFRS.

Phương pháp áp dụng IFRS tại các quốc gia rất đa dạng. Có quốc gia cho phép áp dụng IFRS cho cả BCTC riêng của doanh nghiệp và BCTC hợp nhất của tập đoàn nhưng có quốc gia chỉ áp dụng IFRS cho BCTC hợp nhất. Với các nước chưa cho phép doanh nghiệp áp dụng IFRS thì cũng đang trong xu thế điều chỉnh hệ thống chuẩn mực BCTC quốc gia để phù hợp và tiệm cận gần hơn với IFRS. Việc cho phép áp dụng IFRS hay không tùy thuộc vào điều kiện phát triển và tình hình thực tế của từng quốc gia. Tuy nhiên định hướng chung là áp dụng IFRS cho các đơn vị có lợi ích công chúng, còn đối với các đơn vị không có lợi ích công chúng thì thường áp dụng chuẩn mực BCTC quốc gia hoặc có thể tự nguyện áp dụng IFRS.

Tình hình áp dụng IFRS trên thế giới được nêu trong Bảng sau:

Ô màu đậm: Bắt buộc áp dụng đối với các đơn vị có lợi ích công chúng (119 quốc gia).

Ô màu nhạt: Cho phép lựa chọn áp dụng (12 quốc gia).

Ô màu trắng: Áp dụng chuẩn mực BCTC riêng của quốc gia (12 quốc gia), trong đó có một số nước cũng đã có kế hoạch để áp dụng IFRS.

TÌNH HÌNH ÁP DỤNG IFRS TRÊN THẾ GIỚI

Afghanistan	Bulgaria	Germany	Latvia	Oman	St Vincent and the Grenadines
Albania	Cambodia	Ghana	Lesotho	Pakistan	Suriname
Angola	Canada	Greece	Liechtenstein	Palestine	Swaziland
Anguilla	Cayman Islands	Grenada	Lithuania	Panama	Sweden
Antigua and Barbuda	Chile	Guatemala	Luxembourg	Paraguay	Switzerland
Argentina	China	Guinea-Bissau	Macao	Peru	Syria
Armenia	Colombia	Guyana	Macedonia	Philippines	Taiwan
Australia	Costa Rica	Honduras	Madagascar	Poland	Tanzania
Austria	Croatia	Hong Kong	Malaysia	Portugal	Thailand
Azerbaijan	Cyprus	Hungary	Maldives	Qatar	Trinidad and Tobago
Bahamas	Czech Republic	Iceland	Malta	Romania	Turkey
Bahrain	Denmark	India	Mauritius	Russia	Uganda
Bangladesh	Dominica	Indonesia	Mexico	Rwanda	Ukraine
Barbados	Dominican Republic	Iraq	Moldova	Saint Lucia	United Arab Emirates
Belgium	Ecuador	Ireland	Mongolia	Saudi Arabia	United Kingdom
Belarus	Egypt	Israel	Montserrat	Serbia	United States
Belize	El Salvador	Italy	Myanmar	Sierra Leone	Uruguay
Bermuda	Estonia	Jamaica	Nepal	Singapore	Uzbekistan
Bhutan	European Union	Japan	Netherlands	Slovakia	Venezuela
Bolivia	Fiji	Jordan	New Zealand	Slovenia	Vietnam
Bosnia and Herzegovina	Finland	Kenya	Nicaragua	South Africa	Yemen
Botswana	France	Korea (South)	Niger	Spain	Zambia
Brazil	Gambia	Kosovo	Nigeria	Sri Lanka	Zimbabwe
Brunei	Georgia	Kuwait	Norway	St Kitts and Nevis	

[Nguồn: ấn phẩm “Ngôn ngữ BCTC toàn cầu” của IFRS Foundation phát hành tháng 5/2016]

Như vậy, có thể thấy các nước quy định áp dụng bắt buộc hoặc tự nguyện IFRS đối với các doanh nghiệp có lợi ích công chúng, trong đó xu hướng này ngày càng tăng cả đối với các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Đối với các doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng IFRS có thể xây dựng chuẩn mực báo cáo quốc gia trên cơ sở chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế phù hợp với đặc thù của quốc gia đó.

*Nội dung cụ thể kinh nghiệm áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của một số quốc gia trên thế giới nêu tại **Phụ lục số 03** kèm theo Đề án.*

2. Bài học cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc tuyên bố thừa nhận IFRS với quy mô, phạm vi và cách thức áp dụng khác nhau phụ thuộc vào tình

hình, đặc điểm của mỗi nước. Theo đó, các quốc gia này thường cân nhắc về các vấn đề có thể coi là các bài học kinh nghiệm như sau:

- Về phạm vi, cách thức áp dụng IFRS:

Phần lớn quốc gia đều tuyên bố áp dụng nguyên mẫu IFRS. Một số nước cho phép áp dụng IFRS cho cả BCTC hợp nhất và BCTC riêng nhưng cũng có nước chỉ cho phép áp dụng IFRS cho BCTC hợp nhất. Tại các nước chưa cho phép áp dụng IFRS thì cũng đang cố gắng sửa đổi lại Chuẩn mực quốc gia cho phù hợp với Chuẩn mực quốc tế.

Trong những quốc gia đã thừa nhận Chuẩn mực quốc tế, đa số lựa chọn cách áp dụng toàn bộ hệ thống IFRS tại cùng một thời điểm để đảm bảo BCTC được trình bày một cách đồng bộ và nhất quán. Một số ít các nước lựa chọn phương pháp áp dụng IFRS theo từng đợt, mỗi đợt áp dụng một số chuẩn mực theo khả năng của các doanh nghiệp.

Như vậy, việc công bố áp dụng nguyên mẫu IFRS mang lại nhiều hiệu quả và lợi ích, tuy nhiên doanh nghiệp cần xác định nhu cầu, khả năng và điều kiện của đơn vị mình một cách nghiêm túc để đảm bảo tính khả thi khi triển khai thực hiện. Ngoài ra, các chuẩn mực của Việt Nam (VFRS) cũng cần phải tiệm cận gần nhất với IFRS, nhằm tiếp cận nhiều hơn với thông lệ quốc tế.

- Về đối tượng áp dụng IFRS và chuẩn mực báo cáo tài chính của quốc gia:

Có những quốc gia (hầu hết ở châu Á) thừa nhận nhưng không bắt buộc áp dụng Chuẩn mực quốc tế mà cho phép doanh nghiệp được lựa chọn giữa chuẩn mực quốc gia hoặc Chuẩn mực quốc tế (bản chất là áp dụng IFRS tự nguyện). Các quốc gia ở châu Âu, châu Mỹ, Úc có quy định cụ thể về một số đối tượng bắt buộc phải áp dụng IFRS còn các đối tượng khác thì được khuyến khích áp dụng.

Qua khảo sát thực tế, hầu hết các đối tượng áp dụng IFRS tại các nước là các doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn. Như vậy, ở Việt Nam, ngoài các doanh nghiệp tự nguyện, bắt buộc áp dụng IFRS, cần phải ban hành mới hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS), thay thế cho 26 chuẩn mực kế toán hiện nay, áp dụng cho các doanh nghiệp còn lại. Trong đó có tính đến các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được hướng dẫn riêng theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

- Về quy trình công bố và chuẩn bị áp dụng IFRS:

Do việc áp dụng IFRS là một công việc tương đối phức tạp nên thông thường các quốc gia (ngay cả Mỹ, Nhật,...) đều xây dựng kế hoạch và lộ trình áp dụng IFRS và công bố cho doanh nghiệp biết để có đủ thời gian chuẩn bị cơ

sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin, nhân lực (tối thiểu 3 năm kể từ ngày công bố chủ trương) khi triển khai áp dụng. Các công việc cần thiết phải thực hiện bao gồm: Công bố bản dịch chuẩn mực (nếu cần thiết) từ tiếng Anh sang tiếng bản ngữ, ban hành các quy định về đối tượng áp dụng bắt buộc hoặc tự nguyện, phạm vi áp dụng là chỉ cho BCTC hợp nhất, BCTC riêng hay cả hai.

Ngoài ra, một số quốc gia thường cho phép các doanh nghiệp áp dụng thí điểm IFRS trước khi áp dụng chính thức. Trong thời gian áp dụng thí điểm, BCTC lập theo IFRS được công nhận là báo cáo pháp lý và được thay thế cho BCTC lập theo chuẩn mực của quốc gia. Sau một thời gian thực hiện thí điểm, các quốc gia sẽ tổng kết, đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm rồi mới triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Về nội dung này, Việt Nam cần xây dựng lộ trình có tính thận trọng khả thi, với mục tiêu đảm bảo ổn định hệ thống tài chính, tiền tệ; đảm bảo tính khả thi trong công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và khả năng thực hiện của doanh nghiệp, mang lại hiệu quả thiết thực.

- Về tổ chức thực hiện:

Thông thường các quốc gia đều thành lập Ủy ban soạn thảo chuẩn mực BCTC quốc gia hoạt động độc lập, chuyên trách, bao gồm thành viên từ nhiều đơn vị khác nhau, như các công ty kiểm toán, các trường đại học, các doanh nghiệp niêm yết... có hiểu biết chuyên sâu về IFRS, có nhiệm vụ soạn thảo hệ thống chuẩn mực BCTC áp dụng tại quốc gia cũng như cập nhật thường xuyên hệ thống chuẩn mực theo sự thay đổi của quốc tế. Ngoài ra, do mức độ phức tạp của hệ thống chuẩn mực IFRS nên Ủy ban soạn thảo chuẩn mực BCTC tại các quốc gia thường thành lập một bộ phận/đơn vị chuyên trách có nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình áp dụng IFRS.

Kinh phí hoạt động của Ủy ban này đến từ một số nguồn chủ yếu, như: Ngân sách Nhà nước cấp, đóng góp của các thành viên thị trường chứng khoán, tài trợ bởi một số tổ chức, hội nghề nghiệp.

Như vậy, tại Việt Nam, việc huy động các chuyên gia từ các đơn vị để hỗ trợ việc thực hiện IFRS và xây dựng, tổ chức triển khai VFRS là rất cần thiết, đảm bảo phát huy tối đa nguồn nhân lực, trí tuệ của xã hội đối với việc triển khai các hoạt động.

- Về xử lý sự khác biệt giữa chuẩn mực BCTC và chính sách thuế, cơ chế tài chính:

Thông thường các quốc gia chỉ có chuẩn mực BCTC và chính sách thuế trong đó chính sách thuế phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN còn chuẩn mực BCTC áp dụng cho mục đích lập và trình bày

BCTC. Ở hầu hết các quốc gia (kể cả các quốc gia phát triển) đều có sự khác nhau giữa chuẩn mực BCTC và chính sách thuế do mục tiêu của từng nhóm chính sách là khác nhau và không nhất thiết phải thống nhất giữa các chính sách này. Chuẩn mực BCTC về thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời cũng nhằm giải quyết sự khác nhau giữa chuẩn mực BCTC và chính sách thuế.

Hầu hết các quốc gia không có cơ chế tài chính hoặc nếu có cơ chế tài chính cho các doanh nghiệp nhà nước thì các cơ chế tài chính này không được áp dụng cho việc lập và trình bày BCTC vì mục đích chung của doanh nghiệp. Ví dụ tại Hàn Quốc, các doanh nghiệp nhà nước cũng có sự quản lý của các cơ quan đại diện cho chủ sở hữu là nhà nước ở các lĩnh vực. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhà nước này cũng vẫn phải lập và trình bày BCTC theo chuẩn mực BCTC còn các báo cáo theo yêu cầu của cơ chế tài chính (nếu có khác biệt) sẽ được gửi kèm BCTC khi nộp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Vì vậy, để triển khai Đề án, Việt Nam cần rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính theo các mục tiêu cải cách; tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế; xác định và phân biệt rõ phạm vi áp dụng của chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính, hạn chế vướng mắc trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp;

- Thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan trong việc đưa IFRS vào áp dụng:

Do việc áp dụng IFRS liên quan đến nhiều đối tượng như các cơ quan thuộc Chính phủ, Hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thực hiện,... nên kinh nghiệm một số quốc gia cho thấy việc tuyên bố lộ trình và cách thức áp dụng thường đi kèm với việc tuyên bố về trách nhiệm của từng đơn vị có liên quan. Ví dụ như cơ quan Nhà nước tuyên bố về chính sách và cách thức, lộ trình áp dụng IFRS; các doanh nghiệp phải tự tổ chức đào tạo và chuẩn bị nguồn nhân lực, hệ thống công nghệ thông tin để triển khai áp dụng IFRS theo lộ trình công bố của Chính phủ; các cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp chuẩn bị cho việc đào tạo sinh viên, hội viên; các công ty dịch vụ kế toán và kiểm toán chuẩn bị nguồn nhân lực để đáp ứng được yêu cầu về cung cấp dịch vụ trong tình hình mới,... Việc công bố cách thức, lộ trình này sẽ tạo chủ động cho các đơn vị để hạn chế các khó khăn, thách thức và tăng cường hiệu quả của việc áp dụng IFRS và chuẩn mực của quốc gia.

Từ thực tế này, tại Việt Nam cần tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các hội nghề nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế trong việc: Dịch thuật, công bố và hỗ trợ áp dụng IFRS; soạn thảo, ban hành và hướng dẫn thực

hiện VFRS; khảo sát, đánh giá việc triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính đối với từng ngành và lĩnh vực để có giải pháp hiệu quả.

Phần III

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực trạng áp dụng Chuẩn mực kế toán tại Việt Nam

1.1. Ưu điểm

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2005, Việt Nam đã ban hành 26 VAS, đây là một bước cải cách và tiên bộ rất lớn trong hệ thống văn bản pháp lý về kế toán ở Việt Nam. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán và đã 2 lần ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15). Ngoài ra, trên cơ sở các Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Quyết định số 15 và Thông tư số 200, Bộ Tài chính cũng đã 2 lần ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 và Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 thay thế Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC).

Hệ thống 26 VAS và các chế độ kế toán có phạm vi áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam tùy theo quy mô, đã đóng góp đáng kể vào việc quản trị, điều hành của các doanh nghiệp, phản ánh được nhiều giao dịch của nền kinh tế thị trường non trẻ, phù hợp với yêu cầu quản lý của Nhà nước trong giai đoạn cải cách và hội nhập kinh tế thế giới.

1.2. Nhược điểm

Mặc dù đã có những đóng góp to lớn trong giai đoạn trước đây nhưng VAS hiện nay đã trở nên lạc hậu so với mặt bằng chung thế giới do chưa được sửa đổi, bổ sung và cập nhật. Vì vậy, VAS đã bộc lộ nhiều tồn tại và hạn chế, trong đó có một số điểm đáng lưu ý sau đây:

(1) Về hạn chế của hệ thống chuẩn mực hiện hành

- *Thứ nhất*, Việt Nam mới chỉ ban hành 26 VAS trong khi hệ thống IFRS hiện nay quốc tế có tới hơn 40 chuẩn mực. Điều này có nghĩa là còn rất nhiều chuẩn mực mà Việt Nam chưa ban hành dẫn đến VAS không thể phản ánh được hết các giao dịch của nền kinh tế. Ví dụ, Việt Nam là một đất nước mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế nhưng chưa có chuẩn mực kế toán về nông nghiệp, Việt Nam có nhiều tài nguyên khoáng sản nhưng chưa có chuẩn mực về thăm dò khai thác tài nguyên khoáng sản...

- *Thứ hai*, tại thời điểm ban hành cách đây hơn 10 năm, nền kinh tế Việt Nam có sự khác biệt lớn so với hiện nay, sự ảnh hưởng của các doanh nghiệp

Nhà nước đối với nền kinh tế ngày càng giảm và sự đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân ngày càng tăng. Mặt khác, sau khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới những năm đầu của thế kỷ 21, chuẩn mực kế toán của quốc tế đã có sự thay đổi về bản chất trong khi VAS được xây dựng dựa trên chuẩn mực cũ của quốc tế. Vì vậy, VAS ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, một số nội dung chưa theo kịp với thông lệ quốc tế và nền kinh tế thị trường hiện nay, nhất là trong bối cảnh hoạt động tái cấu trúc doanh nghiệp, tổ chức tài chính và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước đang diễn ra mạnh mẽ, xuất hiện ngày càng nhiều các loại công cụ tài chính phức tạp.

- *Thứ ba*, do VAS hướng đến việc ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá gốc chứ không phải giá trị hợp lý (giá trị thị trường) nên BCTC chưa phản ánh được đúng và đầy đủ tình hình tài chính của các doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo vì giá trị tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường luôn biến động, những khoản tổn thất tài sản chưa được ghi nhận đầy đủ. Nhiều thông tin mà VAS đưa ra không còn mang tính hữu ích do tính trung thực, hợp lý của BCTC bị suy giảm nên người sử dụng BCTC không thể đánh giá được hết khả năng, tiềm lực tài chính của doanh nghiệp cũng như những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải.

- *Thứ tư*, phạm vi áp dụng của một số VAS hiện chưa phù hợp với bản chất của một số loại tài sản. Chuẩn mực hàng tồn kho (VAS 02), Chuẩn mực tài sản cố định (VAS 03) hiện áp dụng cho cả tài sản sinh học của hoạt động nông nghiệp như cây trồng, vật nuôi và những sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến thu được từ tài sản sinh học (thịt, hoa màu, gỗ,...) trong khi tài sản sinh học có đặc thù riêng không thực sự phù hợp với hàng tồn kho và TSCĐ nhưng vẫn được kế toán như hàng tồn kho hoặc TSCĐ. Điều đó dẫn đến việc các tài sản này chưa được điều chỉnh, phản ánh đúng bản chất, đặc điểm và giá trị.

- *Thứ năm*, trong bối cảnh thị trường vốn, thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ nhưng nhóm chuẩn mực về công cụ tài chính chưa được ban hành, dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý để ghi nhận công cụ tài chính theo thông lệ quốc tế. Đặc biệt thời gian gần đây nhiều doanh nghiệp đã sử dụng công cụ phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất hoặc giá cả hàng hóa nhưng chưa có hướng dẫn kế toán phòng ngừa rủi ro.

- *Thứ sáu*, việc chưa ban hành chuẩn mực tổn thất tài sản nên doanh nghiệp chưa có căn cứ để ghi nhận tổn thất do suy giảm giá trị tài sản, gây rủi ro đáng kể đối với các nhà đầu tư và người sử dụng BCTC. Trong nhiều trường hợp, tài sản vẫn phản ánh theo giá gốc vượt quá giá trị có thể thu hồi tài sản và làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp bị bóp méo.

- *Thứ bảy*, các yêu cầu về thuyết minh BCTC của VAS còn chưa hoàn

thiện, gây ảnh hưởng đến khả năng phân tích của người sử dụng BCTC, từ đó làm giảm khả năng so sánh thông tin và tính minh bạch của BCTC.

(2) Về hạn chế của việc tiếp cận với IFRS

Do Việt Nam chưa tuyên bố áp dụng IFRS nên hiện tại các doanh nghiệp đều lập BCTC theo VAS. Một số doanh nghiệp lớn trong nước và doanh nghiệp FDI theo yêu cầu của nhà đầu tư hoặc công ty mẹ tại nước ngoài, nhà tài trợ quốc tế hiện đang thực hiện chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS chứ chưa trực tiếp lập BCTC theo IFRS. Việc chuyển đổi BCTC hiện vẫn còn nhiều hạn chế do các doanh nghiệp chưa được đào tạo căn bản nên phụ thuộc vào các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán trong khi Nhà nước chưa có hướng dẫn chính thức.

1.3. Nhu cầu và khả năng áp dụng IFRS của một số doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay

Từ năm 2016 đến nay, Bộ Tài chính đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức một số cuộc hội thảo và khảo sát về nhu cầu và khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Cụ thể một số hoạt động như sau:

Ngày 21 và 23/12/2016, tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính đã tổ chức hội thảo “*IFRS- Định hướng và lộ trình áp dụng tại Việt Nam*” và ngày 28, 30/5/2018, tổ chức hội thảo “*Kinh nghiệm áp dụng IFRS của một số quốc gia, định hướng của Việt Nam*”. Tại 2 hội thảo, Bộ Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến thăm dò của đại biểu tham dự tại hội thảo là đại diện từ các công ty niêm yết, các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị có lợi ích công chúng khác thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, các trường đại học, các công ty dịch vụ kế toán và kiểm toán. Kết quả khảo sát cho thấy tại hội thảo năm 2016, có 190/198 ý kiến cho rằng việc áp dụng IFRS là vấn đề cấp thiết và rất cấp thiết, chỉ có 8/198 ý kiến cho rằng vấn đề này chưa thật sự cấp thiết.

Tại hội thảo năm 2018, có 190/191 ý kiến cho rằng đây là vấn đề cấp thiết và rất cấp thiết, chỉ có 1 ý kiến cho rằng đây là vấn đề không cấp thiết. Mặc dù đối tượng khảo sát tại 2 cuộc hội thảo có thể không hoàn toàn trùng nhau nhưng kết quả khảo sát cho thấy đa số các ý kiến đều cho rằng việc áp dụng IFRS tại Việt Nam là cấp thiết và rất cấp thiết.

Đồng thời trong năm 2018, được sự hỗ trợ của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Bộ Tài chính đã phối hợp với đơn vị tư vấn độc lập tiến hành khảo sát về nhu cầu và khả năng áp dụng tại 46 đơn vị tại Việt Nam trong đó có hơn 27 đơn vị là các doanh nghiệp niêm yết quy mô lớn.

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều doanh nghiệp niêm yết lớn chịu áp lực từ nhà đầu tư nước ngoài hoặc các định chế tài chính quốc tế, đặc biệt là khối

doanh nghiệp FDI chịu áp lực từ công ty mẹ ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng IFRS. Do Việt Nam hiện chưa cho phép áp dụng IFRS nên các đối tượng này đang phải thực hiện chuyển đổi BCTC lập theo VAS sang IFRS để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, chủ nợ nước ngoài. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn khi lập BCTC theo IFRS vì chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng chi tiết của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Tài chính), nhiều doanh nghiệp phải thuê các công ty kiểm toán trợ giúp trong quá trình chuyển đổi BCTC sang IFRS.

Như vậy có thể thấy rằng nhu cầu áp dụng IFRS tại Việt Nam là thực tế khách quan, chủ yếu tập trung vào khối doanh nghiệp niêm yết quy mô lớn và các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, do chưa được đào tạo về IFRS, nên phần lớn các doanh nghiệp này chưa thật sự sẵn sàng áp dụng mà cần thời gian để chuẩn bị các điều kiện về nhân lực, vật lực, nâng cấp hệ thống thông tin, phần mềm. Theo kinh nghiệm của các doanh nghiệp Nhật Bản và Châu Âu thì để đảm bảo tính khả thi, doanh nghiệp cần phải có một khoảng thời gian chuẩn bị cần thiết (thường là 2 - 3 năm kể từ thời điểm công bố) để chuyển đổi từ việc áp dụng Chuẩn mực quốc gia sang IFRS.

2. Phương án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam

2.1. Phương án công bố, áp dụng IFRS

2.1.1. Lộ trình áp dụng

a. Giai đoạn chuẩn bị (2020-2021):

- Xây dựng và ban hành Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. Thời gian thực hiện: Đến trước tháng 3/2020.

- Thành lập Ban dịch thuật và soát xét, hoàn thành bản dịch IFRS sang tiếng Việt. Thời gian thực hiện: Đến trước tháng 12/2020.

- Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phù hợp công bố bản dịch IFRS sang tiếng Việt. Thời gian thực hiện: Đến trước tháng 3/2021.

- Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cách thức áp dụng IFRS; Bổ sung, sửa đổi và ban hành mới một số cơ chế tài chính liên quan đến việc áp dụng IFRS. Thời gian thực hiện: Đến trước 15/11/2021.

- Đào tạo nguồn nhân lực, quy trình triển khai cho các doanh nghiệp.

b. Giai đoạn 1, áp dụng tự nguyện (2022 đến 2025):

(1) Đối với báo cáo tài chính hợp nhất:

Các doanh nghiệp sau có nhu cầu và đủ nguồn lực, thông báo cho Bộ Tài chính trước khi tự nguyện áp dụng IFRS để lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế Nhà nước quy mô lớn hoặc có các khoản vay được tài trợ bởi các định chế tài chính quốc tế;
- Công ty mẹ là công ty niêm yết;
- Công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết;
- Các công ty mẹ khác.

(2) Đối với báo cáo tài chính riêng:

- Các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công ty con của công ty mẹ ở nước ngoài có nhu cầu và đủ nguồn lực, thông báo cho Bộ Tài chính trước khi tự nguyện áp dụng IFRS để lập báo cáo tài chính riêng.

- Khi áp dụng IFRS doanh nghiệp phải đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình rõ ràng, minh bạch với cơ quan thuế, cơ quan quản lý, giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

c. Giai đoạn 2, áp dụng bắt buộc (sau năm 2025):

(1) Đối với báo cáo tài chính hợp nhất:

- Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện áp dụng IFRS của giai đoạn 1, Bộ Tài chính căn cứ nhu cầu, khả năng sẵn sàng của các doanh nghiệp và tình hình thực tế, quy định phương án, thời điểm bắt buộc áp dụng IFRS để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng nhóm doanh nghiệp thuộc các đối tượng cụ thể sau:

- + Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế Nhà nước;
- + Công ty mẹ là công ty niêm yết;
- + Công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết;
- + Công ty mẹ quy mô lớn khác.

- Các công ty mẹ khác không thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng nêu trên có nhu cầu và đủ nguồn lực, thông báo cho Bộ Tài chính trước khi tự nguyện áp dụng IFRS để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(2) Đối với báo cáo tài chính riêng:

- Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện áp dụng IFRS của giai đoạn 1, Bộ Tài chính căn cứ nhu cầu, khả năng sẵn sàng của các doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và tình hình thực tế, quy định phương án, thời điểm áp dụng bắt buộc hoặc áp dụng tự nguyện IFRS để lập báo cáo tài chính riêng cho từng nhóm đối tượng, đảm bảo tính hiệu quả và khả thi.

- Khi áp dụng IFRS doanh nghiệp phải đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình rõ ràng, minh bạch với cơ quan thuế, cơ quan quản lý, giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

2.1.2. Yêu cầu và cách thức áp dụng IFRS:

- Doanh nghiệp phải trình bày, thuyết minh chi tiết trong báo cáo tài chính đối với các nội dung khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (nếu có). Doanh nghiệp thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng IFRS phải áp dụng tất cả các IFRS đã có hiệu lực theo quy định của Ủy ban Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IASB) tại cùng một thời điểm. Khi IASB có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các IFRS thì cần phải kịp thời công bố bản dịch để thống nhất triển khai cho các đơn vị thuộc đối tượng áp dụng.

- Doanh nghiệp áp dụng tự nguyện hoặc áp dụng bắt buộc IFRS theo nguyên tắc nhất quán trong cả năm tài chính.

- Bộ Tài chính ban hành các tiêu chí, hướng dẫn để đánh giá các thông tin tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo tính so sánh giữa doanh nghiệp áp dụng IFRS và doanh nghiệp không áp dụng IFRS.

- Bộ Tài chính công bố danh sách doanh nghiệp tự nguyện hoặc bắt buộc áp dụng IFRS lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính riêng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

2.2. Phương án xây dựng, ban hành và áp dụng VFRS

2.2.1. Lộ trình áp dụng

a. Giai đoạn chuẩn bị (2020-2024):

- Xây dựng và ban hành Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. Thời gian thực hiện: Đến trước tháng 3/2020.

- Thành lập Ban soạn thảo, tổ biên tập chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam. Thời gian thực hiện: Đến trước tháng 6/2020.

- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành VFRS, bao gồm các chuẩn mực báo cáo tài chính được ban hành mới và các chuẩn mực báo cáo tài chính thay thế cho các chuẩn mực kế toán tương ứng trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Thời gian thực hiện: Đến trước 15/11/2024.

- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn VFRS, thay thế cho các văn bản hiện nay. Thời gian thực hiện cùng với việc ban hành VFRS: Đến trước 15/11/2024.

b. Giai đoạn triển khai áp dụng VFRS (từ năm 2025):

- Tổ chức triển khai áp dụng VFRS cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam, trừ các đối tượng áp dụng IFRS hoặc chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính thường xuyên rà soát lại VFRS, cập nhật những thay đổi của IFRS để đảm bảo VFRS phù hợp ở mức độ cao nhất với thông lệ quốc tế.

2.2.2. Yêu cầu và cách thức áp dụng VFRS:

- VFRS được xây dựng dựa trên hệ thống IFRS theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

- Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán riêng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ không có nhu cầu và điều kiện áp dụng IFRS và VFRS.

3. Giải pháp thực hiện Đề án

3.1. Thành lập Ban biên dịch, Ban soát xét bản dịch IFRS

Ban biên dịch, Ban soát xét bản dịch IFRS sang tiếng Việt gồm đại diện các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, các cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và doanh nghiệp kiểm toán có chuyên môn nghiệp vụ kế toán và trình độ tiếng Anh. Ban biên dịch và soát xét bản dịch do Cục trưởng Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán làm trưởng ban. Số lượng thành viên Ban biên dịch, Ban soát xét bản dịch do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3.2. Thành lập Ban soạn thảo và tổ biên tập chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam

Ban soạn thảo chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam gồm đại diện các Bộ, ngành, hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, công ty kiểm toán, đơn vị trong và ngoài Bộ Tài chính. Ban soạn thảo chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Tài chính làm Trưởng ban, Cục trưởng Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán làm phó trưởng ban thường trực. Số lượng thành viên Ban soạn thảo do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Tổ biên tập chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam do Cục trưởng Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán làm Tổ trưởng; các phó Cục trưởng Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán làm Tổ phó; Thành viên Tổ biên tập bao gồm cán bộ Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và đại diện các Bộ, ngành, hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, công ty kiểm toán, đơn vị trong và ngoài Bộ Tài chính. Số lượng thành viên tổ biên tập do Trưởng ban soạn thảo quyết định.

3.3. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính, kế toán

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thể thức thực hiện và công bố bản dịch IFRS ra tiếng Việt;

b) Nghiên cứu, ban hành hệ thống VFRS theo hướng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam.

c) Ban hành và công bố các tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ kế toán giúp cho các đối tượng có liên quan có thể tiếp cận, nghiên cứu và triển khai thực hiện IFRS.

d) Rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính theo các mục tiêu cải cách; tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế; xác định và phân biệt rõ phạm vi áp dụng của chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính, hạn chế vướng mắc trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp;

e) Ban hành các văn bản và tổ chức hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ pháp luật về kế toán, các chuẩn mực báo cáo tài chính.

3.4. Hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng IFRS

a) Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có nhu cầu và đủ nguồn lực tự nguyện áp dụng IFRS.

b) Thực hiện khảo sát nhu cầu, khả năng sẵn sàng của doanh nghiệp để có những điều chỉnh về đối tượng, lộ trình và phương án áp dụng IFRS phù hợp với tình hình thực tiễn của từng giai đoạn.

c) Tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi và tìm các biện pháp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình áp dụng IFRS.

d) Thực hiện các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để giúp doanh nghiệp chuyển đổi sang áp dụng IFRS theo kế hoạch.

3.5. Đào tạo nguồn nhân lực

a) Xây dựng kế hoạch tổng thể và triển khai đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu và lộ trình áp dụng IFRS.

b) Triển khai hoạt động đào tạo IFRS cho thành viên Ban nghiên cứu, soạn thảo chuẩn mực; các doanh nghiệp, công ty kiểm toán, các cơ sở đào tạo, các hội nghề nghiệp và các đối tượng khác có liên quan trong quá trình áp dụng.

3.6. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các hội nghề nghiệp, các tổ chức khác

a) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các hội nghề nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế trong việc: Dịch thuật, công bố và hỗ trợ áp dụng IFRS; soạn thảo, ban hành và hướng dẫn thực hiện VFRS; khảo sát, đánh giá việc triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính đối với từng ngành và lĩnh vực để có giải pháp hiệu quả.

b) Tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm của các chuyên gia trong việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động khác có liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án.

3.7. Tuyên truyền về lộ trình, phương án áp dụng IFRS, VFRS

a) Đối thoại với các doanh nghiệp để truyền thông về lợi ích của IFRS, động viên, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển sang áp dụng IFRS.

b) Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về lộ trình, cách thức triển khai áp dụng VFRS và IFRS, giúp các đối tượng có liên quan chủ động trong công tác chuẩn bị áp dụng.

c) Thực hiện công tác truyền thông cho các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức và định chế tài chính quốc tế về nội dung của Đề án, những mục tiêu cải cách trong quản lý tài chính hướng đến nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

4.1.1. Cục Quản lý Giám sát kế toán, kiểm toán

a) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính để chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

- Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam;
- Thành lập và tổ chức hoạt động của Ban biên tập, Ban soát xét bản dịch chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế sang tiếng Việt;
- Thành lập và tổ chức hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam;
- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật công bố bản dịch IFRS ra tiếng Việt và hướng dẫn thể thức áp dụng IFRS; Nghiên cứu, cập nhật thường xuyên khi IFRS có thay đổi, đảm bảo tính đồng bộ của cả hệ thống chuẩn mực so với thông lệ quốc tế.
- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện VFRS theo hướng tiệm cận gần nhất với IFRS và thông lệ quốc tế,

phù hợp với điều kiện Việt Nam, thay thế các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp hiện nay;

- Rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính theo các mục tiêu cải cách, tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế; xác định và phân biệt rõ phạm vi áp dụng của chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính để thuận lợi trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp;

- Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để xử lý các tình huống khác biệt giữa chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính; tổng hợp các khác biệt giữa IFRS và VFRS;

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá tác động và kết quả áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp;

- Tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước để xác định lộ trình, phương án áp dụng IFRS cho các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; Phối hợp tổng kết, đánh giá kết quả áp dụng IFRS tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng;

- Ban hành các văn bản về việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về kế toán, chuẩn mực kế toán;

- Bố trí dự toán kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai thực hiện Đề án.

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động triển khai IFRS, VFRS:

- Tổ chức dịch nguyên mẫu IFRS và các tài liệu hướng dẫn áp dụng IFRS sang tiếng Việt, xây dựng bộ thuật ngữ chung để áp dụng IFRS;

- Triển khai công tác đào tạo và phối hợp tổ chức các hoạt động đào tạo IFRS, VFRS cho thành viên Ban nghiên cứu, soạn thảo chuẩn mực, các doanh nghiệp, tổ chức có liên quan;

- Công bố tài liệu hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hỗ trợ cho việc tiếp cận, nghiên cứu, thực hiện IFRS, VFRS;

- Tuyên truyền, phổ biến về định hướng, chủ trương cải cách thể chế quản lý tài chính của Chính phủ Việt Nam, trong đó có việc áp dụng IFRS, VFRS cho các đơn vị, tổ chức có liên quan;

- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc nghiên cứu, triển khai, hướng dẫn áp dụng IFRS, VFRS, cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý theo lĩnh vực quản lý và tổ chức thực hiện để đảm bảo tính khả thi các hoạt động có liên quan đến việc áp dụng IFRS, VFRS;

- Tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về kế toán, chuẩn mực kế toán;
- Xây dựng kế hoạch tổng thể và triển khai hoạt động đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu và lộ trình áp dụng FFRS, VFRS; Trợ giúp, hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo trong quá trình áp dụng IFRS, VFRS;
- Thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả áp dụng IFRS và VFRS; Quản lý, giám sát báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có lợi ích công chúng;
- Tăng cường phối hợp với các hội nghề nghiệp, các chuyên gia, tổ chức trong nước và quốc tế, tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ về kỹ thuật, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và các công việc khác trong việc áp dụng IFRS, VFRS;
- Thực hiện đầy đủ các quy trình theo quy định của IASB để đảm bảo hoạt động triển khai áp dụng IFRS tại Việt Nam phù hợp với luật pháp quốc tế; Tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành IFRS của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế.

4.1.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Chủ trì rà soát, trình Bộ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý theo các mục tiêu cải cách, tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế; các văn bản theo thẩm quyền để xử lý các tình huống khác biệt giữa chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính; khác biệt giữa IFRS và VFRS;
- Phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá tác động và đánh giá kết quả áp dụng IFRS tại các đơn vị lựa chọn áp dụng tự nguyện IFRS thuộc lĩnh vực quản lý;
- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan xác định nhu cầu, khả năng sẵn sàng của các đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý, đề xuất lộ trình và phương án áp dụng bắt buộc IFRS phù hợp với tình hình thực tiễn;
- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác giám sát báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết, có lợi ích công chúng;
- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện IFRS cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý;
- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để tạo điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, thực hiện IFRS.

4.1.3. Cục tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm

- Chủ trì rà soát, trình Bộ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý theo các mục tiêu cải cách, tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế; các văn bản theo thẩm quyền để xử lý các tình huống khác biệt giữa chuẩn mực báo cáo tài chính và cơ chế tài chính; khác biệt giữa IFRS và VFRS;

- Phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá tác động và đánh giá kết quả áp dụng IFRS tại các đơn vị lựa chọn áp dụng tự nguyện IFRS thuộc lĩnh vực quản lý;

- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan xác định nhu cầu, khả năng sẵn sàng của các đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý, đề xuất lộ trình và phương án áp dụng bắt buộc IFRS phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện IFRS cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý;

- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để tạo điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, thực hiện IFRS.

4.1.4. Vụ Chính sách thuế, Tổng cục thuế

- Vụ Chính sách thuế chủ trì rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý theo các mục tiêu cải cách, tạo sự bình đẳng trong việc áp dụng và thực thi pháp luật giữa các thành phần kinh tế;

- Tổng cục thuế ban hành các văn bản và hướng dẫn thực hiện tạo điều kiện cho các doanh nghiệp áp dụng IFRS trong việc kê khai thực hiện các nghĩa vụ về thuế, hướng dẫn điều chỉnh từ lợi nhuận kế toán sang thu nhập chịu thuế đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

- Phối hợp với Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến cho các doanh nghiệp áp dụng IFRS.

4.1.4. Vụ Pháp chế

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong quá trình rà soát các quy định của pháp luật, thẩm định các văn bản liên quan đến việc áp dụng IFRS theo đúng trình tự, trách nhiệm được phân công.

4.1.5. Các đơn vị khác thuộc Bộ Tài chính

Có ý kiến khi có yêu cầu về các nội dung liên quan đến hoạt động xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá tác động và đánh giá kết quả áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp và các hoạt động tổ chức triển khai khác.

4.2. Hoạt động phối hợp, tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị

4.2.1. Ngân hàng Nhà nước

- Đối với báo cáo tài chính hợp nhất: Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, xác định lộ trình áp dụng bắt buộc IFRS để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng doanh nghiệp cụ thể thuộc nhóm các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

- Đối với báo cáo tài chính riêng: Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, xác định lộ trình áp dụng bắt buộc hoặc áp dụng tự nguyện IFRS để lập báo cáo tài chính riêng cho từng doanh nghiệp cụ thể thuộc nhóm các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

- Chủ động tổ chức các hoạt động triển khai theo lĩnh vực quản lý, đề xuất hoàn thiện khung pháp lý để đảm bảo tính khả thi và tổ chức các hoạt động có liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính.

4.2.2. Các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình công bố và hướng dẫn cách thức áp dụng IFRS; nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện VFRS.

- Chủ động tổ chức các hoạt động triển khai theo lĩnh vực quản lý, đề xuất hoàn thiện khung pháp lý để đảm bảo tính khả thi và tổ chức các hoạt động có liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính.

4.2.3. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng

- Xác định mục tiêu, nhu cầu và kế hoạch áp dụng IFRS;

- Chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện phù hợp với lộ trình áp dụng IFRS, VFRS được Bộ Tài chính công bố.

4.2.4. Các cơ sở đào tạo

- Chủ động xây dựng chương trình đào tạo về kế toán, căn cứ vào lộ trình, phương án áp dụng, tổ chức các hoạt động đào tạo IFRS và VFRS;

- Tổ chức nguồn lực và xây dựng giáo trình, phương pháp giảng dạy phù hợp đáp ứng được nội dung đào tạo IFRS theo lộ trình đã được phê duyệt.

4.2.5. Các hội nghề nghiệp

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc thực hiện nghiên cứu, đào tạo, tuyên truyền, hỗ trợ các doanh nghiệp và hội viên trong quá trình áp dụng IFRS;

- Phối hợp với Bộ Tài chính công bố tài liệu hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ giúp các đối tượng có liên quan dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, thực hiện IFRS và VFRS.

4.2.6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ

Chủ động xây dựng kế hoạch, các điều kiện cần thiết và tổ chức nguồn lực đáp ứng được yêu cầu cung cấp dịch vụ liên quan đến việc áp dụng IFRS và VFRS của các tổ chức, doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ.

5. Kinh phí thực hiện Đề án

5.1. Nguồn kinh phí thường xuyên thuộc NSNN

Bộ Tài chính bố trí nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên để chi theo chế độ Nhà nước quy định đối với các hoạt động:

- Thực hiện các nghĩa vụ với Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), mua bản quyền áp dụng IFRS và đóng phí thường niên cho IASB đối với các hoạt động khai thác tài liệu, dịch và sử dụng tài liệu;
- Các hoạt động của của Ban biên dịch, Ban soát xét bản dịch IFRS từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Các hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập VFRS;
- Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến việc hướng dẫn thể thức áp dụng, công bố, hỗ trợ triển khai IFRS;
- Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến việc công bố, ban hành và tổ chức thực hiện VFRS;
- Tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước phục vụ quá trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm triển khai áp dụng IFRS;
- Đào tạo IFRS cho cán bộ của Bộ Tài chính và các thành viên khác của Ban soạn thảo, Tổ biên tập VFRS;
- Trả thù lao tư vấn của các chuyên gia trong quá trình triển khai áp dụng IFRS tại Việt Nam theo quy định.

5.2. Nguồn tài trợ

Kinh phí từ các nhà tài trợ trong nước và quốc tế được quản lý, sử dụng theo quy định đối với các hoạt động theo thỏa thuận với nhà tài trợ.

6. Tác động của Đề án

6.1. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện Đề án

a) Thuận lợi

Việc triển khai áp dụng IFRS, VFRS cho các doanh nghiệp tại Việt Nam là một nội dung trong chiến lược phát triển tài chính nói chung, kế toán và kiểm toán nói riêng của Bộ Tài chính. Nhiệm vụ này được thể hiện qua các văn bản pháp lý như Luật Kế toán 2015, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Văn bản số 10607/VPCP-KTTH ngày 06/10/2017 của Văn phòng Chính phủ, Quyết định số 242/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025*”.

Hệ thống khung pháp lý về kế toán, kiểm toán cơ bản đã được hoàn thiện, bao gồm Luật kế toán, Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán. Công tác tổ chức triển khai thực hiện tại các đơn vị về cơ bản đã đi vào nề nếp, đảm bảo tính tuân thủ pháp luật nói chung và kế toán nói riêng.

Đội ngũ cán bộ, chuyên gia kế toán được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật về kế toán và pháp luật kinh tế khác.

Khả năng thích ứng và ứng dụng công nghệ thông tin ở các đơn vị phù hợp với trình độ phát triển công nghệ, đặc biệt trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Chương trình, nội dung đào tạo tại các đơn vị được cải tiến và nâng cao từng bước, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp về kế toán trên thực tế hiện nay cũng là những yếu tố thuận lợi cho việc triển khai Đề án.

b) Khó khăn, thách thức

Việc áp dụng IFRS và xây dựng, triển khai áp dụng VFRS sẽ gặp phải các khó khăn, vướng mắc nhất định. Thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, việc xây dựng hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) là công việc hết sức khó khăn, cần tập trung nguồn lực, các chuyên gia. Trong điều kiện các cơ chế chính sách tài chính, quy định về thuế còn có các biệt lớn sẽ dẫn đến khác vướng mắc không chỉ trong khâu xây dựng văn bản mà quan trọng hơn là trong khâu tổ chức thực hiện. Việc đưa các quy định của IFRS vào chuẩn mực báo cáo tài chính của Việt Nam là khó khăn, thách thức lớn.

Thứ hai, thị trường vốn và thị trường tài chính chưa phát triển đủ mạnh: IFRS hướng đến việc trình bày các khoản mục của BCTC theo giá trị hợp lý, phù hợp với diễn biến của nền kinh tế thị trường tại thời điểm báo cáo (Mark to Market). Để đáp ứng được yêu cầu của IFRS đòi hỏi phải có thị trường hoạt động để cung cấp được các thông số tài chính một cách đáng tin cậy khi thực hiện một số kỹ thuật như xác định giá trị hợp lý, lãi suất hiệu lực, tổn thất tài sản,... Ngoài ra, do IFRS hướng đến việc phản ánh các giao dịch của nền kinh tế phát triển với nhiều loại công cụ tài chính phức tạp (mà ở Việt Nam hiện chưa phổ biến) nên việc áp dụng IFRS đối với một nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam có thể gặp một số khó khăn nhất định trong ngắn hạn.

Thứ ba, đạo đức nghề nghiệp và tâm lý không muốn công khai về tình hình tài chính của một số doanh nghiệp: Khi áp dụng IFRS, thông tin tài chính của doanh nghiệp sẽ được trình bày sát thực hơn, thận trọng hơn nhưng điều này có thể làm cho BCTC của doanh nghiệp không được khả quan như hiện nay. Nếu lãnh đạo doanh nghiệp không có ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, không sẵn sàng công khai tình hình tài chính thì đây sẽ là lực cản đối với quá trình tiếp cận với thông lệ quốc tế. Tâm lý e ngại của một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước có thể ảnh hưởng đến xếp hạng, phân loại doanh nghiệp cũng như đánh giá về người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ban lãnh đạo doanh nghiệp hoặc đối với các công ty niêm yết nếu kết quả kinh doanh liên tục bị lỗ có thể ảnh hưởng đến việc duy trì điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Để giải quyết vấn đề này, hệ thống bộ tiêu chí đánh giá về hiệu quả, phân loại, xếp hạng các doanh nghiệp nhà nước cũng như yêu cầu về duy trì điều kiện niêm yết cũng cần phải được xem xét và sửa đổi lại cho phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp áp dụng IFRS.

Thứ tư, đội ngũ nhân lực về kế toán chưa được đào tạo sâu về IFRS: Nhìn chung, nhân lực kế toán tại Việt Nam chưa được đào tạo về IFRS. Số lượng các chuyên gia am hiểu, có kinh nghiệm và kỹ năng lập BCTC theo IFRS còn ít, chủ yếu là một số nhà nghiên cứu và kiểm toán viên của các công ty kiểm toán lớn. Ngay đội ngũ giảng viên các trường đại học cũng chưa được trang bị kiến thức đầy đủ về IFRS nên chỉ có một số rất ít cơ sở đào tạo đã đưa IFRS vào chương trình giảng dạy. Vì vậy, đội ngũ kế toán viên tại các doanh nghiệp (đối tượng trực tiếp áp dụng IFRS) cũng như sinh viên hầu hết chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ năm, rào cản ngôn ngữ: Rào cản ngôn ngữ cũng là một khó khăn cản trở tính đến do IFRS được soạn thảo bằng tiếng Anh và để có thể phổ biến, quảng bá rộng rãi IFRS đến công chúng, cần phải dịch sang ngôn ngữ của các quốc gia. Tuy nhiên việc chuyển tải chính xác các thuật ngữ chuyên môn cũng như cập nhật thường xuyên, liên tục các nội dung thay đổi của IFRS không phải là điều dễ dàng. Việc chuyển tải ngôn ngữ không chỉ tác động đến việc áp dụng IFRS, mà còn tác động đến việc xây dựng và triển khai áp dụng VFRS.

Thứ sáu, yếu tố văn hóa, tư duy và khía cạnh pháp lý: IFRS được thiết lập theo phương pháp dựa trên nguyên tắc trong khi các quy định của pháp luật kế toán của Việt Nam thường được xây dựng chủ yếu mang tính quy tắc (Luật) rất cao. Mặt khác, văn hoá của người Việt Nam thường thích cầm tay chỉ việc, trích dẫn từng câu từng chữ trong văn bản mà chưa quen với việc vận dụng các nguyên tắc vào từng tình huống cụ thể. Vì vậy, khi IFRS yêu cầu thực hiện một số đánh giá mang tính xét đoán như đưa ra các ước tính về giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi, tổn thất tài sản của đơn vị tạo tiền và lợi thế thương mại, xác định

giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai... thì trong giai đoạn đầu áp dụng IFRS, có thể một số cán bộ tài chính, kế toán cũng như cơ quan quản lý Nhà nước còn ngỡ ngàng, chưa kịp thích nghi với cách tiếp cận của thông lệ quốc tế.

Thứ bảy, sự khác biệt giữa cơ chế tài chính và chuẩn mực BCTC: Hầu hết các quốc gia trên thế giới, chỉ tồn tại 2 hệ thống văn bản là chuẩn mực BCTC và chính sách thuế mà không có cơ chế tài chính như Việt Nam vì số lượng doanh nghiệp Nhà nước ở các quốc gia trên thế giới khá ít và thông thường Chính phủ chỉ quản lý vĩ mô, cung cấp dịch vụ công chứ không chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xử lý phần lớn các nội dung về tài chính đã được giải quyết trong chuẩn mực BCTC, các nội dung khác liên quan đến quản trị, điều hành doanh nghiệp như phân phối lợi nhuận, quyết định đầu tư, đi vay... đều do đơn vị tự quyết định.

Việt Nam hiện có 3 loại văn bản quy phạm pháp luật cùng tác động đến công tác tài chính của doanh nghiệp là chuẩn mực BCTC, chính sách thuế và cơ chế tài chính dẫn đến sự chồng chéo, không nhất quán trong cách thức tiếp cận và áp dụng các chính sách này do doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý Nhà nước chưa phân biệt rõ phạm vi áp dụng của chuẩn mực BCTC, chính sách thuế và cơ chế tài chính. Điều này gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp vì cùng một vấn đề nhưng chuẩn mực BCTC và cơ chế tài chính có thể xử lý khác nhau. Ví dụ các quy định không nhất quán về dự phòng, trích khấu hao TSCĐ, xử lý chênh lệch tỷ giá... làm cho doanh nghiệp gặp lúng túng khi áp dụng pháp luật và giảm khả năng so sánh thông tin tài chính giữa các doanh nghiệp khi cùng một giao dịch lại áp dụng các quy định khác nhau để lập và trình bày BCTC.

*Tổng hợp khác biệt cơ bản giữa chuẩn mực kế toán, cơ chế tài chính, chính sách thuế của Việt Nam và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nêu tại **Phụ lục số 04** kèm theo Đề án.*

6.2. Tác động của Đề án

Với những lợi ích to lớn cho các quốc gia đã áp dụng IFRS, kể cả việc áp dụng VFRS, để quá trình triển khai và thực thi mang lại hiệu quả cao, phù hợp với đặc thù của quốc gia, cần phải đánh giá những tác động của IFRS, VFRS đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội cũng như lường trước được những khó khăn, vướng mắc có thể gặp phải để có hướng giải quyết và chuẩn bị các điều kiện cần thiết trước khi chính thức áp dụng. Cụ thể như sau:

a) Tác động đến nền kinh tế

- Việc áp dụng IFRS sẽ được quốc tế thừa nhận và lấy được lòng tin của cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để doanh nghiệp đủ điều kiện niêm yết trên thị trường quốc tế hoặc nhận được các khoản vay ưu đãi từ các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB... Các doanh nghiệp FDI là

công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ không còn phải mất thêm chi phí để chuyển đổi BCTC sang IFRS cho mục đích hợp nhất BCTC với công ty mẹ ở nước ngoài. Theo Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN, việc được phép áp dụng IFRS sẽ tạo ra một làn sóng FDI mới đổ vào Việt Nam do giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm được rủi ro đáng kể và tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định. Việc áp dụng IFRS cũng giúp khơi thông dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FDI) do thỏa mãn được đòi hỏi của các nhà đầu tư quốc tế thông qua các quỹ đầu tư, quỹ tín thác...

- Việc áp dụng IFRS, VFRS sẽ tạo dựng khuôn khổ pháp lý cho việc kế toán nhiều loại công cụ tài chính, tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý. Việc xây dựng các quy định cụ thể về công cụ tài chính, giao dịch phái sinh tác động mạnh mẽ đến cả thị trường sơ cấp (thị trường phát hành công cụ tài chính) và thị trường thứ cấp (thị trường giao dịch). Đối với thị trường sơ cấp, các ngân hàng và tổ chức tài chính có căn cứ pháp lý rõ ràng để hạch toán các loại công cụ tài chính được phát hành mới như hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi. Đối với thị trường thứ cấp, hệ thống chuẩn mực BCTC về công cụ tài chính được ban hành đầy đủ sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư vào các công cụ tài chính phái sinh như một loại chứng khoán trên sàn giao dịch tập trung. Đặc biệt, việc áp dụng IFRS là một trong những yếu tố để nâng hạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

b) Tác động đến doanh nghiệp

- Về BCTC của doanh nghiệp

IFRS yêu cầu BCTC của các doanh nghiệp phải được trình bày cho mục đích chung một cách trung thực và hợp lý mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Ban giám đốc hoặc Ban Lãnh đạo doanh nghiệp nhằm phản ánh không trung thực tình hình tài chính của đơn vị (cho mục đích đi vay, đẩy giá cổ phiếu hoặc che dấu những khoản lợi nhuận để hưởng lợi về thuế). Một trong những nguyên tắc cơ bản của IFRS là yêu cầu các khoản mục của BCTC phải được ghi nhận và trình bày theo bản chất hơn là hình thức hay tên gọi của giao dịch. Vì vậy, BCTC được lập và trình bày theo IFRS, VFRS sẽ giảm thiểu tác động của hình thức giao dịch đến phương pháp kế toán từ đó làm tăng khả năng so sánh giữa BCTC của doanh nghiệp tại Việt Nam với các doanh nghiệp khác trong khu vực và thế giới.

IFRS yêu cầu trình bày và thuyết minh chi tiết về những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải như rủi ro kinh doanh, rủi ro tín dụng, rủi ro chính sách..., nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn cho các nhà đầu tư, chủ nợ khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp. Ngoài ra, IFRS cũng yêu cầu thuyết minh rất chi tiết các khoản mục quan trọng của BCTC để giúp người sử dụng có được

những thông tin tài chính hữu ích nhất trước khi đưa ra các quyết định kinh tế.

IFRS hướng đến việc trình bày thông tin tài chính một cách thận trọng, đề cao sự ổn định và an toàn tài chính lên trên mục tiêu lợi nhuận. Với cách tiếp cận trên, IFRS yêu cầu các doanh nghiệp phải ghi nhận ngay các khoản tổn thất do suy giảm giá trị tài sản, do biến động về giá trị hợp lý, do giá trị thuần có thể thực hiện được hoặc giá trị có thể thu hồi của tài sản thấp hơn giá trị ghi sổ... Vì vậy, khi ban hành và đưa IFRS, VFRS vào áp dụng, kết quả kinh doanh trình bày trên BCTC của nhiều doanh nghiệp có khả năng bị suy giảm do nguyên tắc thận trọng, có thể ảnh hưởng đến việc huy động vốn và tín dụng của một số doanh nghiệp có tình hình tài chính yếu kém.

Tương tự đối với lĩnh vực ngân hàng, các tổ chức tín dụng có thể ghi nhận trái phiếu VAMC thay cho các khoản nợ xấu đã được bán cho VAMC. Mặc dù trong thời gian bán nợ xấu cho VAMC, các tổ chức tín dụng vẫn theo dõi các khoản nợ xấu ở tài khoản ngoài bảng và nếu hết thời hạn xử lý nợ xấu mà VAMC vẫn chưa thu hồi được thì các ngân hàng lại hạch toán các khoản nợ xấu này vào tài khoản trong bảng. Tuy nhiên, về bản chất, kể cả trong thời gian bán khoản nợ xấu cho VAMC thì ngân hàng vẫn là đơn vị chịu rủi ro đối với khoản nợ xấu này do đó việc chuyển khoản nợ xấu sang tài khoản ngoài bảng và trình bày khoản đầu tư trái phiếu VAMC vào tài khoản trong bảng thay cho khoản nợ xấu đã được bán cho VAMC làm cho người sử dụng BCTC khó nhận định được rằng các ngân hàng vẫn là đối tượng chịu rủi ro khoản nợ xấu này.

Mặt khác, IFRS cũng yêu cầu đưa ra nhiều xét đoán, đánh giá mang tính chủ quan nên mức độ trung thực và hợp lý của BCTC phụ thuộc rất nhiều vào ý thức tuân thủ pháp luật của Ban giám đốc, những người có trách nhiệm trình bày và công bố thông tin tài chính. Trong bối cảnh ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế thì sẽ không tránh khỏi sự tranh cãi đối với các ước tính kế toán như có hay không tổn thất lợi thế thương mại, giá trị hợp lý của một số tài sản có thật sự được đánh giá một cách đáng tin cậy hay không... Điều này dẫn đến trong một số trường hợp, việc cố tình đưa ra các giả định xét đoán sẽ tác động rất lớn đến xu hướng lãi, lỗ của BCTC.

- Về công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

IFRS yêu cầu áp dụng nhiều mô hình tài chính để xác định giá trị tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi, giá trị sử dụng, giá trị thời gian, giá trị nội tại... Vì vậy, thông tin tài chính được cung cấp trên nền tảng IFRS sẽ giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo cũng như giúp Ban giám đốc có được những thông tin phục vụ tốt hơn cho việc dự báo kết quả hoạt động và dòng tiền trong tương lai, từ đó có căn cứ và

công cụ để thực hiện công tác quản trị, điều hành phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Về chi phí đầu tư ban đầu của doanh nghiệp

Khi áp dụng IFRS, các doanh nghiệp sẽ phát sinh một số chi phí đầu tư ban đầu phục vụ cho việc đào tạo lại nguồn nhân lực cũng như thay đổi hệ thống thông tin, phần mềm kế toán. Mặc dù các chi phí đầu tư ban đầu là tương đối lớn nhưng xét về lâu dài thì những lợi ích từ việc minh bạch hóa thông tin, thu hút nhà đầu tư không những sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn các chi phí ban đầu mà còn giúp doanh nghiệp phát triển ổn định, bền vững.

c) Tác động đến cơ quan quản lý Nhà nước

- Về quan điểm và nhận thức

Hiện nay vẫn có một số cơ quan quản lý Nhà nước chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của chuẩn mực BCTC nên thường có những động thái can thiệp vào các thông tin được trình bày trên BCTC. Tuy nhiên, BCTC không chỉ phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với NSNN mà còn phục vụ cho nhiều đối tượng khác (cho mục đích chung). Người sử dụng BCTC rất đa dạng, gồm nhà đầu tư, bên cho vay, người cung cấp, khách hàng, cơ quan quản lý Nhà nước, mỗi đối tượng này lại có nhu cầu khác nhau khi phân tích thông tin tài chính. Vì vậy, nếu BCTC không được lập và trình bày theo các nguyên tắc phổ biến được chấp nhận rộng rãi thì không thể cung cấp thông tin hữu ích cho công chúng dẫn đến việc đánh giá tình trạng tài chính của doanh nghiệp có thể bị méo mó.

Khi triển khai Đề án này, các cơ quan Nhà nước cần vào cuộc quyết liệt, từ đó có cách tiếp cận mới về BCTC theo hướng tôn trọng sự trung thực khách quan của thông tin tài chính được công bố; Phân định rõ ranh giới giữa các quy định của cơ chế tài chính và chuẩn mực BCTC; Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, tránh tình trạng vẫn có hiện tượng chồng chéo như hiện nay và hạn chế đưa ra các quy định áp dụng cá biệt.

- Về kỹ năng hoạch định chính sách và quản lý, giám sát của cơ quan Nhà nước

Do IFRS yêu cầu thực hiện nhiều mô hình tài chính phục vụ việc định giá, nhiều ước tính đối với dòng tiền tương lai và xét đoán các giao dịch để lựa chọn phương pháp ghi nhận hợp lý nên các cơ quan quản lý Nhà nước cần có sự đổi mới trong kỹ năng hoạch định chính sách, quản lý, giám sát BCTC trên các khía cạnh:

+ Việt Nam là quốc gia đi sau nên có lợi thế là được học tập kinh nghiệm

của các nước đi trước để đi tắt, đón đầu. Vì vậy, các cơ quan quản lý Nhà nước cần hoạch định chính sách theo hướng ưu tiên phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng vẫn mang tính khả thi tại Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng thông lệ quốc tế, lựa chọn các mô hình phù hợp nhất cho quốc gia;

+ IFRS yêu cầu thông tin được công bố phải tập trung phản ánh được diễn biến của thị trường tại thời điểm báo cáo thông qua việc đánh giá lại giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi của tài sản và nợ phải trả... chứ không phải chỉ là các thông tin quá khứ tại thời điểm phát sinh giao dịch (giá gốc). Vì vậy cơ quan Nhà nước phải tiếp cận thông tin dựa trên việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả tại thời điểm báo cáo theo các mô hình định giá tin cậy chứ không phải chỉ căn cứ vào hóa đơn tại thời điểm phát sinh giao dịch. Cách tiếp cận mới này làm thay đổi căn bản tư duy, phương pháp đánh giá, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền đối với tình hình hoạt động của các doanh nghiệp;

+ Như đã phân tích ở trên, BCTC được lập và trình bày không chỉ phục vụ cơ quan thuế mà còn cho mục đích chung nên cần tôn trọng các nguyên tắc kế toán chung chứ không thể chỉ áp dụng các quy định về việc quản lý điều hành ngân sách vào việc lập và trình bày BCTC;

+ Kế toán phản ánh các giao dịch theo bản chất hơn là tên gọi hay hình thức pháp lý của chúng. Vì vậy, việc các cơ quan Nhà nước áp dụng văn bản một cách máy móc khi thực hiện kiểm tra, giám sát sẽ gây khó khăn cho công tác kế toán của doanh nghiệp, đặc biệt trong một số trường hợp việc sử dụng các ước tính và xét đoán để phản ánh các giao dịch thường dẫn đến sự tranh cãi hoặc không thống nhất giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước. Do đó, cần trang bị cho đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác thanh tra, giám sát tại doanh nghiệp các kỹ năng như nhận diện giao dịch kinh tế, lựa chọn chính sách áp dụng và phân tích, đánh giá một cách toàn diện hơn.

- *Cơ sở dữ liệu đánh giá về thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được cải thiện*

+ Chuẩn mực BCTC hướng đến việc trình bày thông tin tài chính một cách thận trọng, đề cao sự ổn định và an toàn tài chính lên trên mục tiêu lợi nhuận. Với cách tiếp cận trên, chuẩn mực BCTC yêu cầu các doanh nghiệp phải ghi nhận ngay các khoản tổn thất do suy giảm giá trị tài sản, do biến động về giá trị hợp lý, do giá trị thuần có thể thực hiện được hoặc giá trị có thể thu hồi của tài sản thấp hơn giá trị ghi sổ... Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực BCTC sẽ giúp bộc lộ những yếu kém về tài chính của doanh nghiệp, hạn chế tình trạng lãi giả - lỗ thật, góp phần vào việc phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí;

+ Chuẩn mực BCTC hướng đến việc cung cấp thông tin sát với diễn biến của thị trường, từ đó giúp cho việc đưa ra các dự báo trong tương lai đạt hiệu

quả cao hơn do cơ sở dữ liệu về tài chính của các doanh nghiệp được cập nhật một cách thường xuyên, liên tục.

d) Tác động đến NSNN

Mặc dù có sự khác biệt giữa chuẩn mực BCTC và chính sách thuế nhưng BCTC vẫn luôn là một trong những căn cứ quan trọng để xác định thu nhập tính thuế của doanh nghiệp. Do việc lập và trình bày BCTC theo IFRS được tiếp cận trên quan điểm thận trọng nên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể tạm thời bị suy giảm trong ngắn hạn, làm giảm lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp nên số lợi nhuận sau thuế còn lại mà khối doanh nghiệp nhà nước phải nộp vào NSNN có thể bị ảnh hưởng, gây áp lực đối với NSNN.

Tuy nhiên, về dài hạn xét trên bình diện chung, khi chất lượng BCTC của doanh nghiệp được cải thiện, thông tin trở nên minh bạch và trung thực hơn thì việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng trở nên tin cậy hơn, góp phần đáng kể vào việc thu đúng, thu đủ và gia tăng ngân sách Nhà nước.

6.3. Đối tượng hưởng lợi của Đề án

a) Đối với nền kinh tế Việt Nam ở tầm vĩ mô

- Đề án này khi được triển khai sẽ thiết lập được một hệ thống công cụ quản lý hữu hiệu đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế của nhà nước trong thời kỳ hội nhập, phục vụ quá trình cải cách thể chế của Chính phủ.

Trong bối cảnh kế toán được xem như là một ngôn ngữ kinh doanh toàn cầu thì việc cho phép áp dụng IFRS sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu, nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài có công cụ để đánh giá và so sánh thông tin tài chính giữa các đơn vị theo cùng một ngôn ngữ, chuẩn mực chung để đưa ra các quyết định kinh tế một cách phù hợp. Một trong những lý do Việt Nam hiện nay chưa được công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường do hệ thống chuẩn mực BCTC để phản ánh các giao dịch kinh tế của các doanh nghiệp hiện còn chưa đầy đủ và quá lạc hậu so với thông lệ quốc tế. Qua khảo sát tại một số tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng cho thấy một số đơn vị thậm chí còn không được phép đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam do hạn mức tín nhiệm của Việt Nam chưa đạt mức AA và BCTC chưa được lập theo chuẩn quốc tế. Vì vậy, việc sớm ban hành lại toàn bộ hệ thống VAS phù hợp với thông lệ quốc tế và cho phép áp dụng IFRS tại Việt Nam sẽ là góp phần để cộng đồng quốc tế sớm công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ, từ đó khơi thông dòng vốn FDI, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc bảo vệ các nhà đầu tư và tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Đề án này khi được triển khai sẽ là một trong những yếu tố để các tổ chức quốc tế nâng hạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam

Trong giai đoạn vừa qua, với sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đang có những bước tăng trưởng vượt bậc. Tuy nhiên, theo đánh giá của các định chế tài chính quốc tế và giới chuyên môn, sự khác biệt giữa VAS và IFRS hiện nay còn tương đối lớn, làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Việc chưa ban hành một số chuẩn mực quan trọng như công cụ tài chính, tổn thất tài sản, nông nghiệp... khiến các doanh nghiệp chưa có căn cứ pháp lý để ghi nhận một số giao dịch hoặc Việt Nam là quốc gia có tỷ trọng nông nghiệp chiếm phần lớn nhưng lại chưa có chuẩn mực BCTC cho lĩnh vực nông nghiệp... Vì vậy, khi Đề án được triển khai, những hạn chế của chuẩn mực BCTC hiện hành sẽ được giải quyết một cách căn bản, giúp cho thông tin tài chính của doanh nghiệp nghiêm túc được trình bày đầy đủ, trung thực và minh bạch hơn, là yếu tố quan trọng để các tổ chức quốc tế sớm xem xét, đánh giá nâng hạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Cơ sở dữ liệu đánh giá về thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được cải thiện

Chuẩn mực BCTC hướng đến việc trình bày thông tin tài chính một cách thận trọng, đề cao sự ổn định và an toàn tài chính lên trên mục tiêu lợi nhuận. Với cách tiếp cận trên, chuẩn mực BCTC yêu cầu các doanh nghiệp phải ghi nhận ngay các khoản tổn thất do suy giảm giá trị tài sản, do biến động về giá trị hợp lý, do giá trị thuần có thể thực hiện được hoặc giá trị có thể thu hồi của tài sản thấp hơn giá trị ghi sổ... Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực BCTC sẽ giúp bộc lộ những yếu kém về tài chính của doanh nghiệp, hạn chế tình trạng lãi giả - lỗ thật, góp phần vào việc phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí;

Chuẩn mực BCTC hướng đến việc cung cấp thông tin sát với diễn biến của thị trường, từ đó giúp cho việc đưa ra các dự báo trong tương lai đạt hiệu quả cao hơn do cơ sở dữ liệu về tài chính của các doanh nghiệp được cập nhật một cách thường xuyên, liên tục.

- Tăng cường thu đúng, thu đủ cho ngân sách Nhà nước

Mặc dù có sự khác biệt giữa chuẩn mực BCTC và chính sách thuế nhưng BCTC vẫn luôn là một trong những căn cứ quan trọng để xác định thu nhập chịu thuế. Khi chất lượng BCTC của doanh nghiệp được cải thiện, thông tin trở nên minh bạch và trung thực hơn thì việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng trở nên tin cậy hơn, góp phần đáng kể vào việc thu đúng, thu đủ và gia tăng ngân sách Nhà nước.

b) Đối với các doanh nghiệp

- Việc cho phép áp dụng IFRS, VFRS góp phần nâng cao tính trung thực, minh bạch của của BCTC, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, cung cấp thông tin hữu ích cho lãnh đạo ra các quyết định kinh tế, quản trị, điều hành.

Chuẩn mực BCTC không những được coi là một công cụ quản lý kinh tế hữu hiệu mà còn là ngôn ngữ kinh doanh quốc tế với yêu cầu doanh nghiệp phải áp dụng nhiều mô hình tài chính để xác định giá trị tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi, giá trị sử dụng, giá trị thời gian, giá trị nội tại... Vì vậy, thông tin tài chính được cung cấp trên nền tảng chuẩn mực BCTC sẽ giúp Ban Lãnh đạo và Ban quản trị doanh nghiệp có được thông tin sát hơn để phục vụ việc đánh giá tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm báo cáo cũng như dự báo kết quả hoạt động và dòng tiền trong tương lai để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp và hiệu quả.

- Đáp ứng nhu cầu được niêm yết trên thị trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để huy động vốn với chi phí thấp từ các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB...

Hiện nay, một số doanh nghiệp Việt Nam đã có nhu cầu phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế hoặc dự kiến niêm yết trên sàn giao dịch quốc tế (như Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần sữa Việt Nam- Vinamilk,...) hoặc nhận được sự tài trợ dưới hình thức vốn vay của các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (như Tập đoàn Điện lực Việt Nam)... Để thực hiện được điều này, theo quy định của hầu hết các nhà tài trợ quốc tế và cơ quan quản lý chứng khoán nước ngoài, thì việc trình bày thông tin tài chính theo chuẩn quốc tế là điều kiện bắt buộc, do đó việc triển khai đề án sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể thu hút được các nguồn lực tài chính phù hợp với chi phí thấp hơn, đem lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đáp ứng đòi hỏi của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nhiều doanh nghiệp FDI là công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia nước ngoài như Samsung, Intel, P&G, CocaCola... hiện đang phải lập BCTC theo chuẩn quốc tế để hợp nhất với BCTC của công ty mẹ trên toàn cầu. Vì vậy, việc cho phép áp dụng IFRS sẽ đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp FDI giúp khơi thông mạnh mẽ dòng vốn FDI vào thị trường Việt Nam.

c) Đối với người sử dụng BCTC

- Đề án này được triển khai sẽ giúp tăng cường niềm tin và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư, chủ nợ và công chúng.

Do chuẩn mực BCTC yêu cầu BCTC của các doanh nghiệp phải được trình

bày cho mục đích chung một cách trung thực, hợp lý và minh bạch mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Ban giám đốc hoặc Ban Lãnh đạo doanh nghiệp (khi cố tình phản ánh không trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đi vay, đẩy giá cổ phiếu hoặc che dấu những khoản lợi nhuận để hưởng lợi về thuế). Vì vậy, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán giúp gia tăng niềm tin cho các đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp như các cổ đông, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp..., bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước và công chúng.

d) Khắc phục những hạn chế của pháp luật hiện hành về kế toán

Do VAS đã được ban hành trước đây nhiều năm mà chưa được cập nhật theo sự thay đổi của chuẩn mực quốc tế nên VAS hiện đã trở nên lạc hậu, lỗi thời so với mặt bằng chung thế giới. Kể từ thời điểm ban hành đến nay đã hơn 10 năm, VAS chưa được sửa đổi, bổ sung trong khi nền kinh tế trong nước vận động không ngừng, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, Đề án này khi được triển khai, với việc ban hành mới hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) sẽ khắc phục được những hạn chế của VAS, tạo điều kiện để đưa VAS tiếp cận với thông lệ quốc tế, cải thiện đáng kể chất lượng thông tin của BCTC tại các doanh nghiệp.

Phần IV

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việt Nam hiện nay có hơn 700 công ty niêm yết trên 02 sàn giao dịch Hà Nội (HNX) và TP HCM (HOSE), cùng với gần 700 công ty niêm yết trên sàn UPCOM chưa kể một số lượng lớn công ty đại chúng quy mô lớn như các công ty bảo hiểm, chứng khoán và doanh nghiệp chưa niêm yết khác. Các doanh nghiệp này có ảnh hưởng đáng kể đến công chúng và nền kinh tế nên việc cho phép áp dụng IFRS sẽ góp phần công khai, minh bạch thông tin tài chính theo chuẩn quốc tế, bảo vệ lợi ích công chúng và các nhà đầu tư, đảm bảo an toàn cho kinh tế vĩ mô.

Đồng thời, hiện Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp có nhu cầu phát hành các công cụ nợ, công cụ vốn trên thị trường quốc tế nên việc áp dụng IFRS sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội huy động và thu hút được các nguồn vốn giá rẻ trên thị trường quốc tế, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, việc áp dụng IFRS cũng sẽ giúp các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là công ty con của các tập đoàn đa quốc gia giảm chi phí chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS như hiện nay, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam để thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI trong tương lai.

Đối với số đông các doanh nghiệp còn lại, từ những bất cập của VAS và yêu cầu đổi mới của nền kinh tế, có thể thấy rằng việc xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam theo thông lệ quốc tế thay thế cho 26 chuẩn mực kế toán hiện nay là rất cần thiết và mang tính tất yếu, cấp bách và khách quan. Việc đưa IFRS và xây dựng ban hành VFRS vào áp dụng ở Việt Nam sẽ tạo bước ngoặt căn bản cho công tác tài chính, kế toán tại doanh nghiệp, mang lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế, phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước trong việc phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững.

2. Kiến nghị

Đây là một Đề án rất phức tạp về mặt kỹ thuật, có phạm vi rộng vì vậy Bộ Tài chính đề nghị:

- Có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Chính phủ, của các Bộ ngành, địa phương về quan điểm định hướng và mục tiêu thực hiện Đề án. Tạo điều kiện cho Bộ Tài chính các nguồn lực cần thiết để triển khai, hoàn thành nhiệm vụ.
- Có sự phối hợp giữa các Bộ, ngành các địa phương, các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp, các chuyên gia về kế toán trong việc thực hiện các nội dung về xây dựng và triển khai Đề án theo lộ trình được phê duyệt.

- Có sự phối hợp của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, đảm bảo các chính sách, quy định phù hợp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp.
- Bố trí nguồn kinh phí trong và ngoài nước để đảm bảo khả thi trong triển khai thực hiện các hoạt động của Đề án./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong nước

1. Luật Kế toán 2015;
2. Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán 2015;
3. Hệ thống 26 chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam;
4. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; *Bộ Tài chính*;
5. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; *Bộ Tài chính*;
6. Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán và các văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn liên quan;
7. Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn Luật, các văn bản liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;
8. Hệ thống văn bản pháp luật thuế gồm các Luật thuế và các văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn liên quan;
9. Kinh nghiệm áp dụng IFRS của một số quốc gia và định hướng của Việt Nam;
10. Hội thảo “*IFRS – Định hướng và lộ trình áp dụng tại Việt Nam*”;
11. Hội Thảo “*Xu hướng toàn cầu của ngành Kế toán Kiểm toán Tài chính và chiến lược của Việt Nam đến 2020*”;
12. BCTC của một số doanh nghiệp, tập đoàn, công ty niêm yết;
13. Tạp chí kế toán; *Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam*;
14. Tạp chí chứng khoán; *Ủy ban chứng khoán Nhà nước*;

Nước ngoài

1. Report on the Observance of Standards and Codes (ROSC);
2. Consultant’s reports on adoption of WB and JICA of IFRS adoption experience in some countries (South Korea, Japan, Taiwan, Nigeria, China, Malaysia);
3. IFRS Standards: <https://www.ifrs.org>;
4. IFRIC Interpretations: <https://www.ifrs.org>;
5. IASB: *Bases for Conclusions of IFRS*;

6. IFRS translation: <https://www.ifrs.org>;
7. Adoptions and copyright IFRS: <https://www.ifrs.org>;
8. Use of IFRS Standards around the world: <https://www.ifrs.org>;
9. Accompanying Guidance and IFRS Practise Statement - Hướng dẫn IFRS;
10. OECD Guidelines on Corporate Governance of State-owned Enterprises;
11. World Bank's report about Corporate Governance in Vietnam;
12. IFRS training documents of ACCA, CPA Australia, ICAEW,...